

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Số: 03/2000/TT-BKHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2000

THÔNG TƯ
Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại
Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000
của Chính phủ về đăng ký kinh doanh

Thực hiện Điều 24, Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể một số điều về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể quy định tại Nghị định này và các mẫu giấy dùng trong đăng ký kinh doanh, như sau:

I. ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP

1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh

a) Đối với doanh nghiệp tư nhân:

Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-1.

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) có hai thành viên trở lên:

Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-2.

Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Danh sách thành viên, theo mẫu MDS-1.

c) Đối với công ty cổ phần:

Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-3.

Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Danh sách cổ đông sáng lập, theo mẫu MDS-2.

d) Đối với công ty TNHH một thành viên:

Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-4.

Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

đ) Đối với công ty hợp danh:

Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-5.

Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Danh sách thành viên, theo mẫu MDS-3.

2. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp kinh doanh những ngành, nghề phải có vốn pháp định, phải có chứng chỉ hành nghề

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì kèm theo hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 1 Mục này phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được xác định theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP thì kèm theo hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 1 Mục này phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của:

Chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc giám đốc quản lý doanh nghiệp, đối với doanh nghiệp tư nhân.

Một trong số những thành viên Hội đồng thành viên, hoặc một trong số những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Chủ tịch công ty, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định, đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên.

Một trong số những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định, đối với công ty cổ phần.

Một trong số những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Chủ tịch công ty, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định, đối với công ty TNHH một thành viên.

Tất cả các thành viên hợp danh, đối với công ty hợp danh.

3. Ngành, nghề kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh

Ngoài danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh quy định tại Điều 3 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP, ngành, nghề kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh như sau:

a) Đối với ngành, nghề mà theo các luật, pháp lệnh, nghị định quy định kinh doanh phải có điều kiện, hoặc có vốn pháp định, hoặc có chứng chỉ hành nghề, thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định đó.

b) Đối với các ngành, nghề kinh doanh khác, thì ghi theo danh mục ngành kinh tế quốc dân ban hành kèm theo Quyết định 143-TCTK/PPCĐ ngày 22 tháng 12 năm 1993 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

c) Đối với những ngành, nghề doanh nghiệp đăng ký kinh doanh nhưng chưa được quy định trong các danh mục nói trên, thì Phòng đăng ký kinh doanh trao đổi với cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan để ghi ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Phòng đăng ký kinh doanh thông báo tên những ngành, nghề kinh doanh này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh

a) Người thành lập doanh nghiệp lập và nộp một bộ hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định cho từng loại hình doanh nghiệp nêu tại khoản 1, khoản 2 Mục này tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Người thành lập doanh nghiệp có thể giao cho người đại diện của mình nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho người nộp hồ sơ.

c) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người thành lập doanh nghiệp, theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp gồm mười chữ số, theo quy định như sau:

Haichữ số đầu là mã tỉnh, nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, theo mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành kèm theo Thông tư này.

Haichữ số tiếp theo là mã loại hình doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân, mã 01; Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, mã 02; Công ty cổ phần, mã 03; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã 04; Công ty hợp danh, mã 05.

Sáu chữ số còn lại là số thứ tự của doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp cho mỗi loại hình doanh nghiệp.

d) Trường hợp hồ sơ không có đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục này, hoặc có nội dung khai không đủ, không thống nhất giữa các giấy tờ trong hồ sơ; hoặc tên doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; hoặc tên của doanh nghiệp không bảo đảm các quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 24 Luật Doanh nghiệp, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và cách thức sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh cho người thành lập doanh nghiệp, theo mẫu MTB-7.

5. Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện

a) Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện có trụ sở tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính:

Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-1 để đăng ký lập chi nhánh, mẫu MTB-2 để đăng ký lập văn phòng đại diện.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh, theo mẫu MG-7; cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho văn phòng đại diện, theo mẫu MG-8, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

b) Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính:

Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện, theo mẫu MTB-1 để đăng ký lập chi nhánh, mẫu MTB-2 để đăng ký lập văn phòng đại diện; cùng với thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp và bản sao hợp lệ Điều lệ công ty đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh, theo mẫu MG-7; cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho văn phòng đại diện, theo mẫu MG-8, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3, để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh và ghi vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

c) Khi thay đổi địa chỉ trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3 để được ghi vào phần Chứng nhận đăng ký thay đổi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; đồng thời doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện để được cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc ghi vào phần Chứng nhận đăng ký thay đổi trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

d) Khi chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện này; đồng thời gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp